

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KTCT THỦY LỢI TIỀN LÃNG

Địa chỉ: Số 303 - Phố triều Đông - Khu 5 - Thị trấn Tiên Lãng
- Huyện Tiên Lãng

ĐT: 0313.883271 - 0313.883665

FAX: 0313.942373

MST: 0200325622

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 Tháng năm 2019

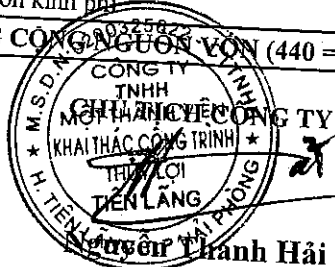
Tháng 6 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2019

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		87,883,601,892	92,720,310,740
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	12,199,910,902	10,356,906,460
1. Tiền		111		2,843,164,018	1,356,906,460
2. Các khoản tương đương tiền		112		9,356,746,884	9,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		70,000,000,000	70,000,000,000
3. Đầu tư ngắn hạn khác		123		70,000,000,000	70,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		5,049,718,705	11,700,933,430
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		337,757,000	377,349,000
2. Trả trước cho người bán		132		4,708,000,000	8,393,294,220
6. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.2	3,961,705	2,930,290,210
IV. Hàng tồn kho		140		571,800,929	630,164,992
1. Hàng tồn kho		141	V.3	571,800,929	630,164,992
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		62,171,356	32,305,858
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	V.7	62,171,356	32,305,858
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		159,285,897,849	153,903,168,100
II. Tài sản cố định		220		159,104,119,301	153,699,550,801
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.4	159,104,119,301	153,699,550,801
- Nguyên giá		222		180,819,111,309	174,957,729,309
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(21,714,992,008)	(21,258,178,508)
IV. Tài sản dài hạn dở dang		240		104,126,383	104,126,383
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	V.5	104,126,383	104,126,383
VI. Tài sản dài hạn khác		260		77,652,165	99,490,916
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.6	77,652,165	99,490,916
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		247,169,499,741	246,623,478,840
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		9,842,664,536	9,322,302,035
I. Nợ ngắn hạn		310		9,842,664,536	9,322,302,035
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.7	8,868,355	94,909,954
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		9,903,164,469	8,358,215,491
9. Phải trả ngắn hạn khác		319	V.8	25,181,761	26,361,361
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		(94,550,049)	842,815,229
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		237,326,835,205	237,301,176,805
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.9	237,130,485,488	237,104,827,088
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		236,824,685,892	236,824,685,892
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		305,799,596	280,141,196
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		280,141,196	
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		25,658,400	280,141,196
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		196,349,717	196,349,717
1. Nguồn kinh phí		431		196,349,717	196,349,717
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		247,169,499,741	246,623,478,840



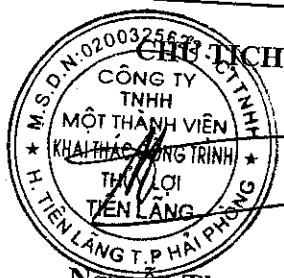
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.10	7,533,432,381	6,641,281,905	14,259,908,572	13,141,281,905
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7,533,432,381	6,641,281,905	14,259,908,572	13,141,281,905
4. Giá vốn hàng bán	11	V.11	7,077,594,543	6,115,925,479	13,598,106,701	12,525,068,145
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		455,837,838	525,356,426	661,801,871	616,213,760
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.12	627,279,433	13,033,747	811,807,978	250,788,524
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26					
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		1,051,322,453	525,356,426	1,442,185,940	858,513,992
11. Thu nhập khác	31	V.13	31,794,818	13,033,747	31,423,909	8,488,292
12. Chi phí khác	32		278,182	272,727	649,091	4,818,182
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			3,501,322	-	3,501,322
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		278,182	(3,228,595)	649,091	1,316,860
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.14	32,073,000	9,805,152	32,073,000	9,805,152
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		6,414,600	2,661,295	6,414,600	2,661,295
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		25,658,400	7,143,857	25,658,400	7,143,857
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					



Nguyễn Thanh Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		14,259,908,572	27,810,619,695
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(7,087,450,718)	(31,611,320,888)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(5,568,666,000)	(13,145,499,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	4			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(68,456,874)	(58,570,594)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		827,263,928	7,286,858,505
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(3,900,984,065)	(9,435,575,165)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,538,385,157)	(19,153,487,447)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(1,911,263,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(87,000,000,000)	(211,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		87,000,000,000	231,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,381,389,599	7,111,093,561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,381,389,599	25,199,830,561
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,843,004,442	6,046,343,114
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,356,906,460	4,310,563,346
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		12,199,910,902	10,356,906,460



Nguyễn Thanh Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 2 Năm 2019

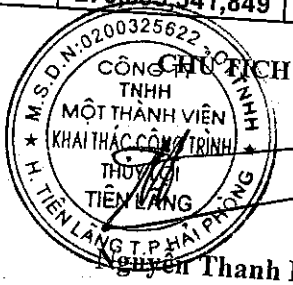
(Đơn vị tính: đồng)

TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH CÓ TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	174,550,300	-	3,709,622,500	3,674,700,100	209,472,700	-
112	97,673,070	-	88,004,000	82,095,983	103,581,087	-
112,1	-	-	-	-	-	-
128.1	82,356,746,884	-	9,621,356,862	12,621,356,862	79,356,746,884	-
112,4	2,783,422,266	-	20,027,220,134	20,280,532,169	2,530,110,231	-
131	337,757,000	-	140,104,000	140,104,000	337,757,000	-
133	-	-	-	-	-	-
138	3,961,705	-	-	-	3,961,705	-
141	-	-	-	-	-	-
152	502,001,403	-	3,117,950	60,339,323	444,780,030	-
153	145,271,914	-	13,638,599	31,889,614	127,020,899	-
154	-	-	7,077,594,543	7,077,594,543	-	-
161	459,179,047	-	-	-	459,179,047	-
211	174,999,111,309	-	5,820,000,000	-	180,819,111,309	-
214	-	21,468,012,508	-	246,979,500	-	21,714,992,008
241	104,126,383	-	8,421,141,000	8,421,141,000	104,126,383	-
2412	-	-	1,808,972,000	1,808,972,000	-	-
242	86,245,444	-	3,000,000	11,593,279	77,652,165	-
331	8,646,000,000	-	38,756,549	3,976,756,549	4,708,000,000	-
333	72,980,353	2,453,755	81,823,705	99,047,302	62,171,356	8,868,355
3331	66,287,658	-	190,540	6,699,437	59,778,761	-
3334	-	2,453,755	-	6,414,600	-	8,868,355
3335	4,320,000	-	-	4,300,100	19,900	-
3336	2,372,695	-	2,965,165	2,965,165	2,372,695	-
3337	-	-	78,668,000	78,668,000	-	-
3338	-	-	-	-	-	-
3339	-	-	-	-	-	-
334	-	-	3,086,257,000	3,086,257,000	-	-
334.1	-	-	332,050,000	332,050,000	-	-
334.2	-	-	-	-	-	-
334.3	-	-	-	-	-	-
335	-	11,189,096,373	2,933,788,500	1,647,856,596	-	9,903,164,469
338	-	57,797,361	1,162,045,352	1,129,429,752	-	25,181,761
3382	-	-	114,212,000	114,212,000	-	-
3383	-	31,436,000	987,798,836	956,362,836	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Quý 2 Năm 2019

(Đơn vị tính: đồng)

TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH CÓ TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3384	-	-	-	-	-	-
3388	-	-	58,854,916	58,854,916	-	-
344	-	26,361,361	1,179,600	-	-	25,181,761
353	40,514,771	331,826,000	428,361,278	42,500,000	426,376,049	331,826,000
3531	-	331,826,000	-	-	-	331,826,000
3532	40,514,771	-	428,361,278	42,500,000	426,376,049	-
411	-	236,824,685,892	-	-	-	236,824,685,892
421	-	280,141,196	-	25,658,400	-	305,799,596
461	-	655,528,764	-	-	-	655,528,764
511	-	-	7,400,000,000	7,400,000,000	-	-
511.1	-	-	133,432,381	133,432,381	-	-
515	-	-	627,279,433	627,279,433	-	-
621	-	-	92,039,640	92,039,640	-	-
622	-	-	2,650,672,000	2,650,672,000	-	-
627	-	-	4,378,257,903	4,378,257,903	-	-
632	-	-	7,077,594,543	7,077,594,543	-	-
642	-	-	1,051,322,453	1,051,322,453	-	-
711	-	-	278,182	278,182	-	-
811	-	-	-	-	-	-
8211	-	-	6,414,600	6,414,600	-	-
911	-	-	8,160,989,996	8,160,989,996	-	-
	270,809,541,849	270,809,541,849	96,375,135,103	96,375,135,103	269,770,046,845	269,770,046,845



Nguyễn Thanh Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KTCT
THỦY LỢI TIỀN LĂNG**

Địa chỉ: Số 303 - Phố triều Đông - Khu 5 Thị trấn
Tiền Lăng - H. Tiền Lăng

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30/6/ 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công ích

3. Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, Chi tiết: Nạo vét sông, ngòi, đắp đê, làm kè, sửa chữa các công trình kỹ thuật công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tiêu thoát nước
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Vận hành hệ thống thủy lợi tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp
- Khai thác thủy sản biển
- Khai thác thủy sản nội địa
- Nuôi trồng thủy sản biển
- Nuôi trồng thủy sản nội địa
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí
- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: Lắp đặt máy móc thiết bị
- Thoát nước và xử lý nước thải, chi tiết: thoát nước
- Xây dựng nhà để ở
- Xây dựng nhà không để ở
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tiêu thoát nước
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước
- Xây dựng công trình thủy
- Xây dựng công trình đường bộ
- Xây dựng công trình công ích khác
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí, chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, thủy lợi

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Khảo sát thiết kế công trình thủy lợi, tư vấn đầu thầu xây lắp công trình thủy lợi; tư vấn các phương pháp tưới tiêu khoa học, giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi; tư vấn thẩm tra hồ sơ thiết kế công trình thủy lợi; Tư vấn lập tổng mức đầu tư, tổng dự toán, dự toán công trình xây dựng; tư vấn thẩm tra tổng mức đầu tư, tổng dự toán, dự toán công trình xây dựng, tư vấn thẩm tra tính hiệu quả và khả thi của dự án, tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình

- Hoạt động tư vấn quản lý

Chi tiết: Tư vấn lập hồ sơ dự án đầu tư, tư vấn quản lý các dự án(nhóm B); tư vấn lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu các công trình xây dựng; tư vấn lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình; Dịch vụ tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng

Chi tiết: Thiết kế công trình thủy lợi

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh và các ngành kinh tế khác, xây dựng các công trình trong hệ thống; quản lý vốn và thủy lợi phí.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: là vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh và các ngành kinh tế khác, xây dựng các công trình trong hệ thống, quản lý vốn và thủy lợi phí.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1.Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp

2.Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Chẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

3.Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

4. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Đối với các công trình nạo vét kênh, sửa chữa nâng cấp cống theo Quyết định giao của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang bằng nguồn ngân sách không bao gồm nguồn cấp bù miễn thủy lợi phí, khi hoàn thành được Sở Tài chính thẩm định, sẽ ghi nhận doanh thu và giá vốn, đồng thời ghi nhận tăng nguyên giá đối với các dự án sửa chữa nâng cấp kênh cống theo chi phí đã tập hợp và tăng nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10

Công ty đang thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ Tài chính và theo hướng dẫn của Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài Chính. Theo đó, một số tài sản thuộc các loại sau không phải trích khấu hao:

Tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước;

Máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo số tiền thanh toán thực tế cho bên nhà thầu. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

7. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ gồm doanh thu từ thủy lợi phí, doanh thu từ hoạt động sửa chữa, tu bổ, nạo vét kênh mương... phục vụ mục đích thủy lợi được cấp từ nguồn ngân sách.

Doanh thu từ hoạt động xây dựng, nạo vét kênh mương, tưới tiêu theo đơn đặt hàng của Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng, được ghi nhận dựa trên nguồn vốn ngân sách mà Sở Tài chính thực cấp về hàng năm.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

8. Ghi nhận giá vốn

Giá vốn công trình sửa chữa, nạo vét kênh mương được xác định bằng doanh thu đã ghi nhận của công trình đã nghiệm thu trong năm.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

9. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Hoạt động tưới tiêu, nạo vét kênh mương nội đồng không chịu thuế GTGT;

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp của Công ty là 5% (không bao gồm hoạt động nạo, vét kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp từ nguồn thủy lợi phí).

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động khác của Công ty là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 20%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới, tiêu nước, nạo vét kênh, mương nội đồng không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019	01/01/2019
Tiền mặt	209.472.700	113.146.000
Tiền gửi NH	2.633.691.318	1.243.760.460
Các khoản tương đương tiền	9.356.746.884	9.356.746.884
Cộng	12.199.910.902	10.356.906.460

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng.

3. Các khoản phải thu khách hàng

	30/6/2019	01/01/2019
Nhà máy nước Bạch Đằng	3.768.000	3.768.000
Công ty TNHH Tân Thanh	-	18.426.000
Hộ kinh doanh cá thể (NMN Hùng Thắng)	12.386.000	33.552.000
HTX dịch vụ nước sạch Gia Hưng	98.528.000	98.528.000
HTX Thủy sản- dịch vụ môi trường Tiên Lãng	137.768.000	137.768.000
Công ty CP Tân Sơn	85.307.000	85.307.000
Cộng	337.757.000	377.349.000

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty CP tư vấn thiết kế và XD Hải Thành	416,000,000	646,000,000
Cty tư vấn thiết kế CT XD Hải Phòng	270,000,000	270,000,000
TT đào tạo và tư vấn KHCN bảo vệ môi trường thủy	50,000,000	50,000,000
Viện KT tài nguyên nước	50,000,000	50,000,000
Công ty CP Hepco	850,000,000	2,040,000,000
Công ty CP đầu tư xây dựng Thế Hân	3,050,000,000	5,340,000,000
Công ty TNHH kiểm toán và định giá toàn cầu	22,000,000	
Cộng	4,708,000,000	8,396,000,000

4. Các khoản phải thu khác

	<u>30/6/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Lãi dự thu		3,189,875,000
- Chờ xử lý (Số liệu từ trước năm 2005)	3,961,705	3,961,705
Cộng	3,961,705	3,193,836,705

5. Hàng tồn kho

	<u>30/6/2019</u>	<u>1/1/2019</u>
Nguyên liệu, vật liệu	444,780,030	515,739,178
Công cụ, dụng cụ	127,020,899	114,425,814
Cộng	571,800,929	630,164,992

6. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2019	169,689,753,055	3,715,886,800	1,552,089,454	0	174,957,729,309
Tăng trong kỳ	5,861,382,000				5,861,382,000
Giảm khác					0
30/6/2019	175,551,135,055	3,715,886,800	1,552,089,454	0	180,819,111,309
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2019	18,293,443,777	2,030,813,277	933,921,454		21,258,178,508
Khấu hao trong kỳ	405,299,500		51,514,000		456,813,500
30/6/2019	18,698,743,277	2,030,813,277	985,435,454	0	21,714,992,008
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2019	151,396,309	1,685,073,523	618,168,000	0	153,699,550,801
30/6/2019	156,852,391,778	1,685,073,523	566,654,000	0	159,104,119,301

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2018	1/1/2018
Tiền TVKS địa chất PV lập BC nghiên cứu khả thi DA nâng cấp hệ thống Thủy lợi phân vùng tưới tiêu Nam sông mới	100,000,000	100,000,000
Tồn đọng từ những năm trước	4,126,383	4,126,383
Cộng	104,126,383	104,126,383

8. Chi phí trả trước

	30/6/2019	1/1/2019
Công cụ dụng cụ xuất dùng	61,041,055	79,046,472
Chi phí trả trước khác	16,611,110	20,444,444
Cộng	77,652,165	99,490,916

09. Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số cuối quý
- Thuế TNDN	70,910,629	68,456,874	6,414,600	8,868,355
- Thuế TNCN	16,744,600	21,064,600	3,120,500	-1,199,500
- Thuế tài nguyên	7,254,725	13,180,945	3,553,525	-2,372,695
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		78,668,000	78,668,000	
- Các loại thuế khác (thuế môn bài)		3,000,000	3,000,000	
Cộng	94,909,954	184,370,419	94,756,625	5,296,160

Thuế và các khoản phải thu

- Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Thuế GTGT)	32,305,858	35,533,240	8,060,337	59,778,761
Cộng	32,305,858	35,533,240	8,060,337	59,778,761

10. Chi phí phải trả

	30/6/2019	1/1/2019
Xây mới nâng cấp kênh xây sau TB Khu 4		376,523,600
Xây mới nâng cấp kênh xây sau TB Trung Lăng	381,857,200	381,857,200
Xây mới nâng cấp kênh xây sau TB Sinh Đường		806,275,200
Xây mới nâng cấp kênh xây sau TB Hoàng Lồ		1,507,596,800
Xây mới nâng cấp kênh xây sau TB Dương Áo	869,307,200	869,307,200
Xây mới nâng cấp kênh xây sau TB Đồng Đồn		577,443,600
Xây mới nâng cấp kênh xây sau TB Đồng Dầu	649,034,800	649,034,800
Xây mới nâng cấp kênh xây sau TB Đồng Đá	813,524,400	813,524,400
Xây mới nâng cấp kênh xây sau TB Chính Nghị	1,282,732,000	1,282,732,000
Xây mới nâng cấp kênh xây sau TB An Thạch		672,090,400
Nạo vét đắp bờ kênh- kênh Công Nê (tuyến xóm 6)		68,564,500
Nạo vét đắp bờ kênh- kênh cống Đường Vàng (kênh khu 3)		118,208,000
Sửa chữa kênh xây sau trạm bơm – TB Xa Đổng		145,875,000
Sửa chữa kênh xây sau bể xả TB Thanh Lan	89,182,791	89,182,791
Chi phí khác phải trả	5,817,526,078	
Cộng	9,903,164,469	8,358,215,491

11. Vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND
1/1/2018	214,033,462,671	182,186,908	214,265,649,579
- Tăng vốn trong năm trước	23,322,074,505		23,322,074,505
- Lãi trong năm		280,141,196	280,141,196
- Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi		(182,186,908)	(182,186,908)
- Giảm trong năm	(580,851,284)		(580,851,284)
31/12/2018	236,824,685,892	280,141,196	237,104,827,088
1/1/2019	236,824,685,892	280,141,196	237,104,827,088
- Tăng vốn tong năm nay			0
- Lãi trong kỳ		25,658,400	25,658,400
- Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-
-Giảm trong năm			0
30/6/2018	236,824,685,892	305,799,596	237,130,485,488

12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu Thủy lợi phí
Doanh thu nước thô
Cộng

30/6/2019	Năm 2018
14.100.000.000	27.107.000.000
159.908.572	538.695.238
14.259.908.572	27.645.695.238

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn thủy lợi phí
Cộng

30/6/2019	Năm 2018
13.598.106.701	32.171.656.259
13.598.106.701	32.171.656.259

14. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay
Cộng

30/6/2019	Năm 2018
811.807.978	6.847.547.066
811.807.978	6.847.547.066

15. Thu nhập khác

Thu tiền bán vật tư
Thu nhập khác
Cộng

30/6/2019	Năm 2018
649.091	289.906.361
	1.000.000
649.091	290.906.361

16. Chi phí thuế TNDN

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
Các khoản chi phí không được trừ
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm
Thuế suất
Chi phí Thuế TNDN hiện hành

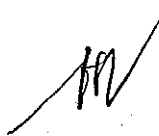
30/6/2019	Năm 2018
69.556.805	143.283.745
-	-
32.073.000	351.051.825
20%	20%
6.414.600	70.910.629

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Tiên Lãng, ngày 30 tháng 6 năm 2019

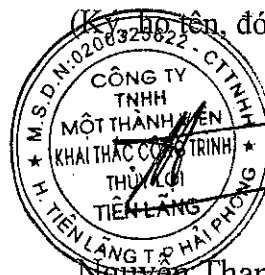
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hương

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Hải